

The Gerund (Danh động từ)

Tổng quan lý thuyết chi tiết, các dạng thức, cách sử dụng và ví dụ minh họa song ngữ Anh - Việt

1. Hình thức và Cách sử dụng cơ bản (Form and Use)

Danh động từ (Gerund) có hình thức hoàn toàn giống với phân từ hiện tại (**V-ing** như **running**, **speaking**, **working**...). Nó đóng vai trò như một danh từ trong câu và được sử dụng theo các cách sau:

a) Làm chủ ngữ của câu (Subject): Dancing bored him.

Việc khiêu vũ khiến anh ta chán ngấy.

b) Làm bổ ngữ của động từ (Complement): Her hobby is painting.

Sở thích của cô ấy là vẽ tranh.

c) Đứng sau giới từ (After prepositions): He was accused of smuggling.

Anh ta bị buộc tội buôn lậu.

d) Đứng sau một số động từ nhất định (xem chi tiết ở phần 3).

e) Dùng trong từ ghép (Compound nouns): a **diving** board (bảng để nhảy cầu), **flying** glass (kính bay/văng). Gerund ở đây thường mang trọng âm chính.

2. Gerund sau các cấu trúc và biểu thức đặc biệt

Gerund thường được sử dụng sau các cấu trúc phủ định, biểu thức cố định hoặc tính từ như **worth** , **busy** :

- **can't stand** (= chịu đựng)
- **can't help** (= ngăn chặn / tránh)
- **it's no use / good** (= không có lợi gì)
- **worth / busy**

Ví dụ 1: I couldn't help **laughing**.

Tôi không thể nhịn được cười.

Ví dụ 2: It's no good/use **arguing**.

Tranh luận chẳng ích gì.

Ví dụ 3: Is there anything here worth **buying**?

Có gì ở đây đáng để mua không?

Ví dụ 4: I'm busy **doing** my homework.

Tôi đang bận làm bài tập về nhà.

3. Các động từ phổ biến theo sau bởi Gerund

Dưới đây là bảng tổng hợp các động từ thường đi kèm trực tiếp với Gerund (**V-ing**):

• admit	• anticipate	• appreciate	• avoid
• consider	• defer	• delay	• deny
• detest	• dislike	• dread	• enjoy
• escape	• excuse	• fancy (= imagine)	• finish
• forgive	• imagine	• involve	• keep (= continue)
• loathe	• mean (= involve)	• mind (= object)	• miss
• pardon	• postpone	• practise	• prevent
• propose (= suggest)	• recollect	• remember (= recollect)	• resent
• resist	• risk	• save (sb the trouble)	• stop (= cease)
• suggest	• understand	—	—

Ví dụ minh họa:

- He admitted **taking** the money. (Anh ta thừa nhận đã lấy món tiền.)
- Avoid **over-eating**. (Tránh ăn quá nhiều.)
- Would you consider **selling** the property? (Bạn sẽ xem xét việc bán tài sản chứ?)
- Do you enjoy **teaching**? (Bạn có thích dạy học không?)
- He kept **complaining**. (Anh ta cứ tiếp tục phàn nàn.)

4. Các dạng thức nâng cao của Gerund

A. Perfect Gerund (Danh động từ hoàn thành)

Cấu trúc: **having + V3/ed** (ví dụ: **having worked**, **having spoken**...). Được dùng để thay thế cho dạng hiện tại của gerund khi muốn nhấn mạnh hành động trong quá khứ.

Ví dụ: He was accused **of having deserted** his ship.

(Hoặc: He was accused of deserting his ship.) Anh ta bị buộc tội đã đào ngũ khỏi con tàu của mình.

B. Passive Gerund (Danh động từ bị động)

Cấu trúc bao gồm dạng hiện tại (**being + V3/ed**) và dạng hoàn thành (**having been + V3/ed**).

Ví dụ 1 (Hiện tại bị động): He was punished by **being sent** to bed without any supper.

Cậu bé bị phạt vì bị bắt đi ngủ mà không có bữa tối.

Ví dụ 2 (Quá khứ/Bị động): I remember **being taken** to Paris as a small child.

Tôi nhớ mình từng được đưa đến Paris khi còn là một đứa trẻ.

Ví dụ 3: The safe showed no signs of **having been touched**.

Chiếc két sắt không có dấu hiệu nào cho thấy đã bị chạm vào.